



xìng shì

幸事

noun · fortunate event, blessing

Example Sentences

néng yù dào nǐ shì wǒ de xìng shì
能遇到你是我的幸事。

Meeting you is a blessing for me.

zhè chǎng yǔ lái dé jí shí zhēn shì xìng shì
这场雨来得及时，真是幸事。

This rain came just in time; it's really a fortunate event.

Trace each character, then write the word on your own.

幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事